TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37A/2018/DS-PT
Ngày 19-10-2018
Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Văn Bình
Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng
Ông Đỗ Văn Hiên

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà***: Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2018/TLPT-DS ngày 1 tháng 8 năm 2018 về *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS -ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L; địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ánh T; địa chỉ: Thôn P, xã Ia L, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn K; địa chỉ: 02 Võ Thị S, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk (theo giấy ủy quyền ngày 9 tháng 8 năm 2018). Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Lê Thị Ánh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Phạm Thị L trình bày:

Vào ngày 22-4-2015, bà H dẫn bà T đến nhà bà để bà T hỏi mượn 150.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng thì bà đồng ý, bà đã cho bà T mượn 150.000.000 đồng. Bà T viết giấy nợ có nội dung "*ngày 22-4-2015 em T có mượn của chị L 150.000đ (một trăm năm mươi triệu)*" và không ghi rõ thời hạn trả nợ, viết và ký xong bà T đưa giấy nhận nợ này cho bà. Khoảng 5 ngày sau bà

nói bà H dẫn đến nhà bà T để đòi nợ nhưng bà H cứ khất lần không đưa bà đi. Tháng 11-2015, bà H chết. Tháng 12-2015, bà đến nhà bà T đòi nợ nhưng bà T trả lời "*bà T không nợ mà bà H mới là người nợ*".

Sau đó bà đến đòi nợ bà T 1 lần tại nhà, có gặp chồng bà T. Có 2 lần bà đến chỗ trường học nơi bà T công tác để đòi nợ nhưng bà T không chịu thừa nhận và không chịu trả.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Ánh T trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn K trình bày:

Bà Lê Thị Ánh T là bạn bè với bà Nguyễn Thị H, bà H là bạn với bà Phạm Thị L. Giữa bà T và bà L trước giờ không có mối quan hệ quen biết. Trước đó, bà H có nợ bà T số tiền 150.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, để có tiền trả nợ cho bà T, bà H có dẫn bà T đến nhà bà Phạm Thị L để bà H mượn tiền trả cho bà T.

Tại nhà bà L, bà H nhận trực tiếp số tiền 150.000.000 đồng từ bà L (giao dịch vay mượn tiền giữa bà H và bà L, bà T không biết). Không có việc bà T mượn số tiền 150.000.000 đồng của bà L và thực tế bà T không nhận số tiền trên từ tay bà L. Việc bà T có ghi vào tờ giấy với nội dung "*ngày 22-4-2015 em T có mượn của chị L số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)"* là theo đề nghị của bà H và bà L, vì nể chỗ thân quen và để làm tin nên bà T mới ký. Trước khi ký bà T có nói ai sẽ có nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000 đồng trên thì bà H và bà L có nói bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên không liên quan đến bà T. Trong giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ.

Sau nhiều lần bà T hỏi bà H đã trả số tiền trên cho bà L chưa, bà H nói đã trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà L rồi. Tuy nhiên đến tháng 11-2015, bà H chết thì bà L mới quay sang đòi nợ số tiền trên với bà T.

Vì bà T không mượn tiền của bà L nên bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS -ST ngày 19 tháng 6 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 278; Điều 280; Điều 364; Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L. Buộc bà Lê Thị Ánh T phải trả cho bà Phạm Thị L 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thi hành án; thông báo quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 4-7-2018, bị đơn là bà Lê Thị Ánh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS -ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày: Bà không mượn bà L 150.000.000 đồng, mà bà H là người trực tiếp mượn số tiền này của bà L. Do bà H nợ bà 150.000.000 đồng, nên để có tiền trả khoản nợ này, bà H dẫn bà đến nhà bà L để bà H mượn tiền của bà L rồi trả cho bà. Việc bà viết vào tờ giấy nhận nợ có nội dung "*ngày 22-4-2015 em T có mượn của chị L 150.000 đ (một trăm năm mươi triệu)*" mà được Tòa án đóng dấu bút lục số 78 là vì bà H và bà L đề nghị như vậy; do nể nang, quen thân và để làm tin, nên bà viết giấy này và ký tên trong giấy. Trước khi viết giấy và ký tên trong giấy này, bà có hỏi ai là người có nghĩa vụ trả 150.000.000 đồng thì bà H và bà L đều trả lời bà H là người có nghĩa vụ trả nợ, không liên quan gì đến bà.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, lời khai trên của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ:

- Bà T thừa nhận bà là người viết và ký, ghi tên mình trong giấy nhận nợ (bút lục số 78) nêu trên. Tuy trình bày "vì muốn lấy lại 150.000.000 đồng mà bà H mượn bà trước đó, nên bà buộc phải viết giấy nợ cho bà L", nhưng bà T lại không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, nội dung tại giấy nhận nợ (bút lục số 78), không thể hiện sự việc giữa bà, bà L, bà H đã thỏa thuận bà H là người phải trả 150.000.000 đồng cho bà L như bà T trình bày.

- Tại Bản tự khai ngày 31-10-2017 (bút lục số 59), tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án nhân dân huyện C lập ngày 28-12-2017 (bút lục số 51), biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục số 21) và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đều khai rằng bà T là người vay 150.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả nợ.

Các lời khai này của nguyên đơn đều phù hợp với nội dung "*ngày 22-4-2015 em T có mượn của chị L 150.000 đ (một trăm năm mươi triệu)*" tại giấy nhận nợ do bà T viết để nguyên đơn giữ.

- Bà H đã chết nên không thể tiến hành việc đối chứng giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với bà H nhằm làm rõ các lời khai trên của bà T.

Các nhận định trên cho thấy không có cơ sở để xác định bà H là người có nghĩa vụ trả thay bà T số tiền mà bà T ghi tại giấy nhận nợ ngày 22-4-2015, nên bà T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình.

Tham gia tố tụng, bà T khẳng định, từ khi vay tiền đến này, bà chưa trả bất kỳ khoản tiền nào cho bà L. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả 150.000.000 đồng cho bà L là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Tại đơn kháng cáo, bị đơn còn cho rằng lời khai của bà L có mâu thuẫn vì nếu là cho vay để đáo hạn ngân hàng thì thời hạn vay rất ngắn, vậy tại sao khi bà H chết vào tháng 11-2015 tức 7 tháng sau kể từ ngày vay bà L mới đòi nợ bà, điều này là vô lý vì cho vay đáo hạn ngân hàng không ai để lâu đến vậy? Tại sao khi bà H còn sống bà L không đòi nợ bà?

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng những tình tiết trên không có ý nghĩa làm mất đi trách nhiệm trả nợ của bà T cho bà L.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T còn trình bày: Có dòng chữ viết ở cuối giấy nhận nợ (bút lục số 78) bị bà L cố tình tẩy xóa, đó có thể là dòng chữ thể hiện khoản nợ 150.000.000 đồng ghi tại giấy nhận nợ trên đã được thanh toán, bà L cố tình xóa đi để buộc bà phải trả nợ.

Tuy nhiên, xem xét nội dung giấy nhận nợ (bút lục số 78) và vị trí mà bà L đã xóa thì thấy rằng nội dung bà L xóa không làm thay đổi sự thật khách quan của vụ án vì như đã phân tích tại mục [1] và [2] thì bà T có trách nhiệm trả khoản nợ 150.000.000 đồng cho bà L nhưng bản thân bà T khẳng định từ ngày bà viết và ký giấy nhận nợ (bút lục số 78) cho đến nay bà chưa trả cho bà L bất cứ khoản tiền nào.

[4] Từ những tình tiết trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Lê Thị Ánh T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS -ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

Áp dụng 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

Buộc bà Lê Thị Ánh T phải trả cho bà Phạm Thị L 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Buộc bà Lê Thị Ánh T phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị L 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000499 ngày 31-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

2. Án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc bà Lê Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000685 ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai; bà Lê Thị Ánh T đã

nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Gia Lai;*
- *TAND huyện C;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THA dân sự huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Võ Văn Bình